

ĐẶC ĐIỂM NGỮ NGHĨA của phương vị từ tiếng Hán hiện đại TIẾP CẬN TỪ GÓC ĐỘ NGÔN NGỮ HỌC TRI NHẬN

ĐÀO THỊ HÀ NINH*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Phương vị từ là những từ biểu thị phương hướng, vị trí với chức năng chủ yếu là kết hợp với các từ ngữ khác tạo thành ngữ phương vị biểu thị các ý nghĩa định vị không gian, thời gian. Trong các nghiên cứu ngữ pháp khoảng trước những năm 80 của thế kỷ 20, các nhà Hán ngữ học Trung Quốc chủ yếu tập trung phân tích đặc điểm ngữ pháp của các phương vị từ như khả năng kết hợp, chức năng cú pháp của chúng trong câu, trên cơ sở đó chỉ ra các cách sử dụng của một số phương vị từ trong những ngữ cảnh cụ thể.

Từ những năm 80 của thế kỷ 20 trở lại đây, dưới ánh sáng của lý luận ngữ dụng học, ngôn ngữ học tri nhận, giới nghiên cứu Hán ngữ học bắt đầu chú ý đến đặc trưng ngữ dụng của phương vị từ và mối quan hệ giữa phương vị từ với vật qui chiếu¹, tìm hiểu đặc trưng ngữ dụng và tri nhận không gian của cấu trúc phương vị.

Các công trình nghiên cứu của Liêu Thu Trung (1989), Phương Kinh Dân (1987, 1999), Lưu Ninh Sinh (1994), Sở Trạch Tường (1997), Thôi Hy Lượng (2003)... đã xem xét các vấn đề như: đưa khái niệm điểm qui chiếu vào việc nghiên cứu phương vị từ; tìm hiểu đặc điểm hệ thống qui chiếu không gian trong tiếng Hán, lý giải các khái niệm phạm trù vùng không gian, vùng phương vị... trong tiếng Hán, mô tả chiến lược định vị không gian trong thực tế sử dụng của một số phương vị từ; tìm hiểu đặc điểm cấu trúc tri nhận qui chiếu phương vị tiếng Hán hiện đại, xác định các thành tố cấu trúc tri nhận qui chiếu phương vị không gian trong tiếng Hán; nghiên cứu hệ thống vị trí không gian trong tiếng Hán hiện đại, đưa ra khái niệm phạm vi không gian, sự phân biệt các phạm vi không gian dạng điểm — tuyến — diện — thể, ý nghĩa của các phương vị từ trong thể hiện các định vị không gian điểm — tuyến — diện — thể v.v.

Có thể thấy, càng ngày càng có nhiều nhà nghiên cứu chú ý đến vấn đề phương vị từ trong hệ thống biểu đạt các quan hệ không gian trong tiếng Hán hiện đại. Các công trình nghiên cứu đó đã khẳng định vị trí đặc biệt quan trọng

¹ Vật qui chiếu (reference point): Có thể dịch thành vật qui chiếu hay điểm qui chiếu (trong tiếng Hán thuật ngữ này được dịch là điểm/vật tham chiếu 参照点 参照物). Do hình dạng của vật qui chiếu ảnh hưởng rất lớn đến ý nghĩa của các phương vị từ, đến việc xác định vị trí cụ thể của vật được quan sát, nên trong bài viết này chúng tôi thống nhất tên gọi là **vật qui chiếu**.

* ThS. Trường Đại học Ngoại ngữ Hà Nội

của phương vị từ trong hệ thống từ loại tiếng Hán hiện đại, nhận diện chúng trên bình diện ngữ pháp. Đồng thời, có nhiều công trình nghiên cứu đã tiếp cận một số phương vị từ có tần số sử dụng cao từ góc độ ngữ nghĩa và tri nhận. Nhưng nếu chỉ mô tả đặc trưng ngữ pháp và ngữ nghĩa của một số phương vị từ có tần số sử dụng cao hoặc chỉ mô tả một hai nhóm phương vị từ một cách độc lập với các phương vị từ/nhóm phương vị từ khác thì chưa đủ. Theo ý kiến của chúng tôi, phương vị từ là hệ thống từ loại độc lập, vì vậy hệ thống từ loại này sẽ cho chúng ta một bức tranh tổng thể về hình dung không gian của người Trung Quốc. Hơn nữa, trong tiếng Hán ngoài hệ thống phương vị từ còn tồn tại hệ thống giới từ định vị không gian. Chắc chắn giữa hai hệ thống này phải có sự phân định chức năng rõ ràng. Nếu chỉ tập trung nghiên cứu giới từ định vị thì vẫn chưa đủ, vì trong giới ngữ, các giới từ định vị cũng chịu ảnh hưởng chi phối về mặt ngữ nghĩa của các phương vị từ. Nếu chỉ mô tả đặc điểm ngữ pháp cũng như ý nghĩa phương vị từ như truyền thống thì khó có thể lý giải được mối liên hệ giữa các nghĩa của một phương vị từ cũng như giữa các nghĩa của các phương vị từ trong hệ thống. Đó chính là lý do chúng tôi lựa chọn cách tiếp cận ngữ nghĩa của các phương vị từ tiếng Hán hiện đại từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận.

2. MỘT SỐ TIỀN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN

2.1. Ngôn ngữ và tri nhận không gian

Không gian là một khái niệm triết học. Không gian trong triết học là một khái niệm trừu tượng, còn không gian trong ngôn ngữ cụ thể, được biểu đạt

bằng ý nghĩa của các từ chỉ không gian. Dựa trên nguồn ngữ liệu này người ta có thể phục chế không gian được tri nhận trong não con người (Lý Toàn Thắng, 2005, tr. 58). Không gian được khôi phục này không hoàn toàn giống như không gian khách quan của thế giới vật lý bên ngoài. Nói cách khác, con người không “chụp ảnh” không gian khách quan ấy mà nhìn nhận nó theo cách riêng của mình. Vì thế, khái niệm không gian trong ngôn ngữ không phải là khái niệm không gian của các nhà vật lý học hay các nhà toán học. Ví dụ, các nhà vật lý học khẳng định không tồn tại trạng thái tĩnh tuyệt đối, mọi sự vật trong thế giới khách quan đều không ngừng chuyển động. Còn không gian dưới con mắt các nhà ngôn ngữ học có thể chia thành không gian trạng thái động và trạng thái tĩnh, vì thế con người có thể nói: “*Mặt trời mọc ở đằng đông*”, có nghĩa là mặt trời chuyển động còn trái đất được coi là tĩnh tại. Hoặc các nhà toán học khẳng định không tồn tại các đường thẳng hay những đường song song tuyệt đối. Thế nhưng trong ví dụ trên, mặt đất được hình dung là một đường thẳng. Có thể thấy, không gian được phản ánh trong ngôn ngữ thể hiện cái nhìn “ngây thơ” của con người về thế giới khách quan, “*nội dung của những diễn đạt về không gian trong ngôn ngữ hàng ngày đều dựa trên những quan niệm □ngây thơ□, □phi khoa học□ về địa hình, về vật lý, ...*” (Frawley²).

Không gian là một khái niệm quan hệ. Khi nói “*Lọ hoa trên bàn*” tức là ta

² Trích dẫn theo Trần Quang Hải, 2001, *Luận án tiến sĩ ngữ văn*, tr. 27.

đã xác lập một quan hệ trên — dưới giữa một vật thể là “*lộ hoa*” và một vật thể khác là “*bàn*”. Trong khái niệm không gian trên, tồn tại quan hệ giữa hai sự vật, một vật được xác định là vật được định vị, định hướng (located object), trong ví dụ trên là “*lộ hoa*”, và vật dùng để định vị định hướng (vật qui chiếu/ reference object), trong ví dụ trên là “*bàn*”. Có thể khái quát mối quan hệ giữa chúng là A và B có mối quan hệ C, trong đó A là vật được quan sát, B là vật qui chiếu, C là quan hệ không gian. Đây là 3 nhân tố tạo nên một quan hệ không gian trong ngôn ngữ.

Vấn đề không gian trong ngôn ngữ nói riêng và các vấn đề ngôn ngữ học nói chung được các nhà ngôn ngữ học tri nhận tiếp cận theo 3 hướng khác nhau: hướng tiếp cận có tính kinh nghiệm (experiential view), tiếp cận theo mức độ nổi trội (prominence view) và tiếp cận theo mức độ thu hút sự chú ý (attentional view) (F. Ungerer, H.J.Schmid, 2001, tr. F37 — F39)³. Đặc điểm ngữ nghĩa của các phương vị từ có thể được tiếp cận từ góc độ thứ nhất — góc độ tiếp cận có tính kinh nghiệm, khảo sát các vấn đề như sơ đồ hình và cấu trúc của các ẩn dụ phương vị từ. Theo cách tiếp cận này, nghĩa của các phương vị từ không chỉ được phân tích theo lý thuyết khả kết (Collocational Theory) cũng như lý thuyết phân tích thành tố ngữ nghĩa (Componential Analysis⁴) như các công trình nghiên

cứu từ những năm 80 trở lại đây, mà còn có thể phân tích theo các sơ đồ hình, chỉ ra hình dung không gian (theo kinh nghiệm của người Trung Quốc) trong nghĩa của các phương vị từ, cũng như sự “chuyển di” của các sơ đồ hình từ phạm trù không gian quen thuộc sang phạm trù ít quen thuộc hơn, ví dụ phạm trù thời gian, tình cảm, ... Mấu chốt của các “chuyển di” này là ẩn dụ và hoán dụ. Như thế ẩn dụ và hoán dụ không chỉ còn là khái niệm quen thuộc trong thơ ca, mà còn là công cụ quan trọng giúp chúng ta hình thành khái niệm về các phạm trù trừu tượng (F. Ungerer, H.J.Schmid, 2001).

2.2. Cấu trúc định vị không gian

Định vị phương vị không gian phản ánh quá trình tri nhận quan hệ phương vị không gian của cộng đồng ngôn ngữ. Điều này không giống với sự tri nhận cấu trúc cú pháp mang tính chất tuyến tính, hữu hình, mà đó là một loại kết cấu tri nhận lập thể, trừu tượng. Với tư cách là một cấu trúc tri nhận, qui chiếu phương vị gồm các yếu tố cấu thành sau: phương vị từ, người quan sát, vật qui chiếu⁵. Lý Toàn Thắng (2005, tr. 165) cũng khẳng định có 3 yếu tố tham gia vào quá trình định vị không gian. Đó là: (1) đối tượng điểm được định vị, định hướng; (2) đối tượng định vị định hướng và (3) vật qui chiếu. Trong đó, đối tượng định vị định hướng có thể là người nói hoặc người quan sát hay đối tượng quan sát nào đó.

Có thể thấy, muốn xác định nghĩa của các phương vị từ tiếng Hán hiện đại, ta phải đặt nó trong cấu trúc phương vị,

³ Các thuật ngữ trên chúng tôi dùng theo Lý Toàn Thắng (2005)

⁴ Xem thêm Đào Thị Hà Ninh. Một số vấn đề lý thuyết ngữ nghĩa học đương đại và việc vận dụng vào giảng dạy tiếng Hán cho người Việt. Tạp chí Ngoại ngữ 6/2005. tr.16-23

⁵ Xem thêm Liêu Thu Trung (廖秋忠, 1992), Phương Kinh Dân (方经民, 1998)

trong quan hệ với các yếu tố: người quan sát (cụ thể là vị trí của người quan sát trong không gian) và vật qui chiếu⁶.

Vật qui chiếu có thể chia thành hai loại: qui chiếu ngoài ngữ cảnh và qui chiếu trong ngữ cảnh. Qui chiếu ngoài ngữ cảnh mang tính chất khách quan, thường không thay đổi theo vị trí của vật được định vị định hướng. Nhưng thông thường trong các định hướng phương vị, người ta chủ yếu căn cứ vào vật qui chiếu trong ngữ cảnh. Khác với vật qui chiếu ngoài ngữ cảnh, vật qui chiếu trong ngữ cảnh mang tính chủ quan và có thể thay đổi. Khi lựa chọn vật qui chiếu ngữ cảnh người ta phải chú ý tới 3 điểm sau:

- Vật qui chiếu phải là vật mà người nghe đã biết hoặc có thể nhìn thấy;
- Nếu phương vị của vật được quan sát không phải là một bộ phận của vật qui chiếu thì khoảng cách giữa vật được quan sát với vật qui chiếu được lựa chọn phải là khoảng cách gần nhất;
- Nếu phải lựa chọn vật qui chiếu trong nhiều vật có thể có tư cách làm vật qui chiếu, người ta sẽ chọn vật qui chiếu có thuộc tính trội nhất (Liêu Thu Trung, 1992).

Vật qui chiếu có thể trùng với người quan sát, cũng có thể khác với người quan sát (Lý Toàn Thắng, 2005, tr.166).

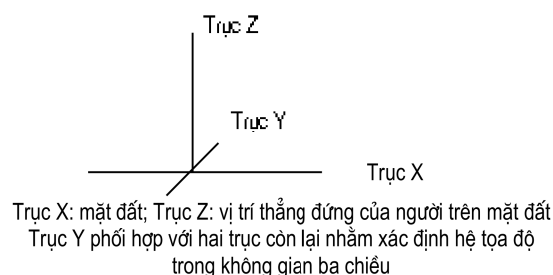
Khi vật qui chiếu khác người quan sát, trong quá trình định vị vật được quan sát có thể xuất hiện một đường ranh giới chuẩn⁷. Đường ranh giới chuẩn có thể mang tính chất mặc định (ví dụ, khi xác định vị trí mặt dưới của một cái tủ, do tủ đứng thẳng trên mặt đất, vì thế mặt dưới của nó chắc chắn là mặt tiếp xúc với đất/sàn nhà. Người ta xác định vị trí tiếp giáp đó là một đường ranh giới chuẩn để xác định vị trí mặt dưới của đường ranh giới chuẩn sẽ được xác định ở vị trí tiếp giáp này), nhưng cũng có thể mang tính chủ quan tùy thuộc vào vị trí của người quan sát (ví dụ khi định vị trên — dưới thì vị trí của người đứng sẽ được xác định là trên so với vị trí thấp hơn/ở dưới).

Yếu tố thứ ba trong cấu trúc qui chiếu phương vị là vị trí của người quan sát. Vị trí của người quan sát ảnh hưởng rất lớn đến việc xác định ngữ nghĩa của phương vị từ. Con người khi định vị định hướng một vật nào đó, thường đặt cái “tôi” ở trung tâm vũ trụ (Lý Toàn Thắng, 2005, tr. 107), vì thế vị trí của người quan sát có thể coi là điểm gốc⁸ để từ đó xác lập hệ tọa độ không gian 3 chiều như sau:

⁶ Theo Liêu Thu Trung (1992), phương vị từ khi biểu thị nghĩa vị trí, ngoài nhóm đông, tây, nam, bắc ra, vật qui chiếu (reference object) đều được xác định là một vật thể nào đó xuất hiện trong ngữ cảnh. Vật qui chiếu phương vị được xác định nhờ vào việc nó xuất hiện ngay trong cấu trúc phương vị hoặc xác định ngay trong ngữ cảnh có sự có mặt của phương vị từ.

⁷ Lý Toàn Thắng (2005) đưa ra các khái niệm đường định vị (tr. 113) trong xác định trên □ dưới, đường trung tuyến (tr. 158) trong xác định vị trí trong □ ngoài. Theo chúng tôi, nên qui thành một khái niệm đường ranh giới chuẩn trong định vị không gian, nó có thể được coi là một loại điểm/gốc nhìn mang tính tâm lý của người quan sát.

⁸ Lý Toàn Thắng (2005, tr. 161) gọi đây là điểm zero tương ứng trong hệ tọa độ Đề các

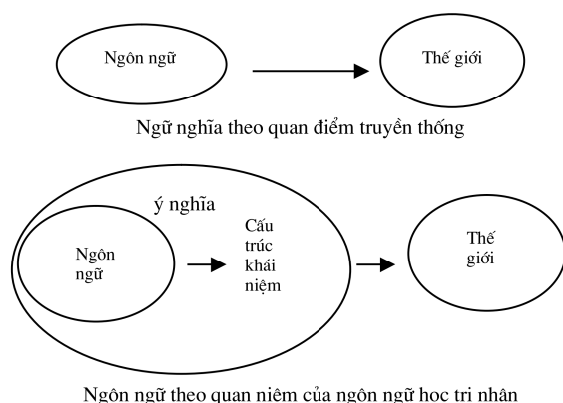


Hệ tọa độ không gian này là nền tảng để thiết lập các sơ đồ hình cơ bản về tri nhận không gian, có vai trò cụ thể hoá nghĩa của các phương vị từ.

2.3. Ngôn ngữ học tri nhận và vấn đề ngữ nghĩa

Ngôn ngữ học tri nhận được chia thành 2 bộ phận: ngữ pháp tri nhận (cognitive grammar) và ngữ nghĩa học tri nhận (cognitive semantics). Ngữ nghĩa học tri nhận nghiên cứu mối quan hệ giữa các từ hay các biểu đạt ngôn ngữ với cấu trúc khái niệm (conceptual structure). Khác với cách tiếp cận ngữ nghĩa truyền thống, ngữ nghĩa học tri nhận coi ngôn ngữ là một phần của cấu trúc khái niệm, không tồn tại độc lập với cấu trúc khái niệm. Ý nghĩa là các thành tố của cấu trúc khái niệm trong não con người, chúng tồn tại dưới dạng qui chiếu lên ý niệm hoá về thế giới (Gardenforbs, 1995). So sánh:

Sơ đồ mối quan hệ giữa ngôn ngữ với thế giới khách quan



Theo Lakoff (1987, tr.267), cấu trúc khái niệm có nghĩa bởi chúng có quan hệ mật thiết với các trải nghiệm tiên khái niệm (preconceptual bodily experiences). Có hai loại cấu trúc tiên khái niệm: phạm trù cấp bậc cơ bản (basic — level categories) và sơ đồ hình (image — schemas). Đây là hai cấu trúc có nghĩa trực tiếp, chúng có thể tạo ra 2 cấu trúc khái niệm có nghĩa gián tiếp sau: (1) sự phóng chiếu của phạm trù cấp bậc cơ bản, giữa phạm trù trên cấp (superordinate) và phạm trù dưới cấp (subordinate); và (2) sự phóng chiếu ẩn dụ và hoán dụ lên các vùng khái niệm, hay còn gọi là đồ hoạ (mapping) của ẩn dụ và hoán dụ.

Sơ đồ hình và đồ hoạ của ẩn dụ và hoán dụ là cơ sở lý luận để tiến hành phân tích đặc điểm ngữ nghĩa cũng như tìm ra sự liên hệ ngữ nghĩa giữa các phương vị từ tiếng Hán hiện đại.

3. ĐẶC ĐIỂM NGHĨA CỦA PHƯƠNG VỊ TỪ TIẾNG HÁN HIỆN ĐẠI (tiếp cận từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận)

3.1. Một số vấn đề về phân tích đặc điểm ngữ nghĩa của các phương vị từ

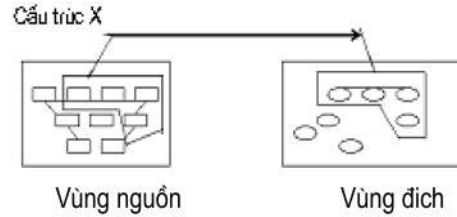
Quan hệ không gian do các phương vị từ thể hiện là loại quan hệ không gian tĩnh tại. Phương vị từ có tác dụng cụ thể hoá ý nghĩa phương hướng hay vị trí của vật thể được quan sát (được định vị). Nhưng bản thân các phương vị từ là các từ đa nghĩa, mối liên hệ ngữ nghĩa giữa các nét nghĩa của một từ hay giữa các nghĩa của các phương vị từ là vấn đề mà chúng tôi quan tâm.

Như trên đã nói, cơ sở lý luận để tiến hành phân tích đặc điểm nghĩa của các phương vị từ là các sơ đồ hình về sự hình dung không gian. Sơ đồ hình là

một trong bốn thành tố của mô hình tri nhận ý niệm (Idealized Cognitive Models, thường được gọi tắt là ICM⁹). Trong số các sơ đồ hình mà Lakoff tổng kết, các sơ đồ hình về sự hình dung không gian chiếm một số lượng nhất định (ví dụ FRONT — BACK schema, UP — DOWN schema...). Những sơ đồ hình này có thể phản ánh trực tiếp nghĩa không gian do chúng là những trải nghiệm của chính cơ thể con người, là kinh nghiệm lặp đi lặp lại trong đời sống hàng ngày. Lakoff (1987, tr. 275) cũng khẳng định các sơ đồ hình này không chỉ phản ánh kinh nghiệm của con người về không gian, mà còn cho chúng ta những bằng chứng về đồ hoạ của ẩn dụ và hoán dụ.

Fauconier (1997, tr. 9-11) đã phân biệt 3 loại đồ hoạ: đồ hoạ phóng chiếu (projection mappings), đồ hoạ chức năng ngữ dụng (pragmatic function mappings) và đồ hoạ sơ đồ (schema mappings). Các đồ hoạ ẩn dụ thường được xếp vào loại đồ hoạ phóng chiếu, còn đồ hoạ hoán dụ thường được xếp vào loại đồ hoạ chức năng ngữ dụng.

Đồ hoạ ẩn dụ và hoán dụ lên các vùng khái niệm không phải là một quá trình tính toán đơn thuần, mà phức tạp hơn, trong đó đòi hỏi cấu trúc của vùng nguồn phải đối ứng với cấu trúc của vùng đích. Có nghĩa là cấu trúc bên trong của vùng nguồn đối ứng với cấu trúc bên trong của vùng đích, cấu trúc bên ngoài của vùng nguồn đối ứng với cấu trúc bên ngoài của vùng đích (Gardenfors: 1996a).



Cấu trúc X thuộc vùng nguồn, khi được ẩn dụ, cấu trúc này sẽ được đồ hoạ nguyên dạng ở vùng đích. Ví dụ, trong ẩn dụ khái niệm LOVE IS JOURNEY ta có:

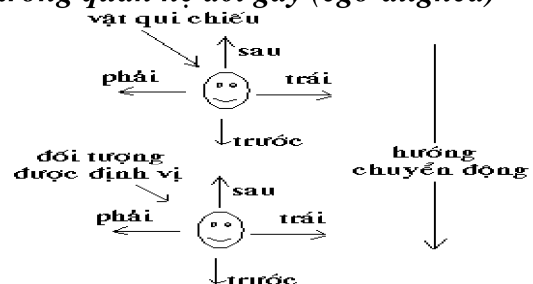
Vùng nguồn		Vùng đích
JOURNEY	→	LOVE
Traveller	→	Person
Point of departure	→	Birth
Distance	→	Duration
		

Các vấn đề cụ thể về ngữ nghĩa của phương vị từ (nghĩa cơ bản và nghĩa phái sinh, ẩn dụ và hoán dụ) sẽ được đề cập kỹ hơn ở mục 3.2 và 3.3.

3.2. Nghĩa cơ bản

Các phương vị từ biểu đạt các quan hệ không gian như đông, tây, nam, bắc, trên, dưới, trong, ngoài... Các nghĩa này đã được xác lập trong từ điển. Nghĩa cơ bản của các phương vị từ có thể được phân tích và cụ thể hoá bằng các sơ đồ hình. Ví dụ, nghĩa cơ bản của nhóm từ 前、后 (trước — sau) có thể được thể hiện như sau:

Sơ đồ hình 1: 前、后 trước — sau trong quan hệ đối gáy (ego-aligned)



⁹ Xem thêm Triệu Điện Phương (2001): *An Introduction to Cognitive Linguistics*, NXB Giáo dục Ngoại ngữ Thượng Hải, tr. 72-76

Ví dụ:

(1)

他有点儿晕车了, 让他坐在前边吧!

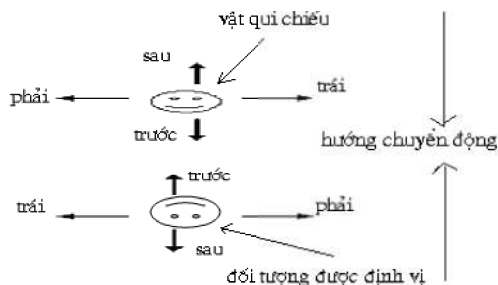
(Nó hơi say xe rồi, để nó ngồi lên phía trước đi)

(2) 老王推着个自行车,

车后绑着他的被褥。

(Ông Vương đẩy chiếc xe đạp đi, sau xe buộc chiếc đệm của ông)

Sơ đồ hình 2: 前、后 trước-sau trong quan hệ đối diện (ego-facing¹⁰)



Ví dụ:

(3)

宫门前是一座精雕细刻的华表式石牌坊, 坊前置一对造型精美的铁狮子, 牌坊后是歇山式三孔大门。

(Trước cửa cung có một miếu thờ bằng đá điêu khắc rất tinh xảo kiểu Hoa Biểu, phía trước ngôi miếu đặt một đôi sư tử đá tạo hình rất đẹp, phía sau miếu là cửa lớn Tam Khổng kiểu Yết Sơn)

Tất nhiên, bản thân các sơ đồ hình 1 và sơ đồ hình 2 còn có thể chia thành các tiểu loại nhằm cụ thể hoá các nghĩa định vị không gian. Ví dụ, tùy thuộc vào tính chất của vật qui chiếu là hữu sinh hay chuyển động ta có thể suy ra các tiểu sơ đồ trên cơ sở của 2 sơ đồ hình đã xác định ở trên.

¹⁰ Xem Lý Toàn Thắng, 2005, tr.174

3.3. Nghĩa phái sinh

Tuy nghĩa cơ bản của các phương vị từ là biểu thị các ý nghĩa định vị, định hướng không gian, nhưng mặt khác chúng còn phản ánh quan niệm, tư tưởng, phong tục tập quán... của người bản ngữ. Nói cách khác, chúng có thể liên quan đến đặc trưng văn hoá, xã hội Trung Quốc. Như thế, có một lớp khái niệm trừu tượng “trùm” lên nghĩa cơ bản của các phương vị từ được gọi là nghĩa phái sinh. Theo quan niệm của các nhà ngôn ngữ học tri nhận, nghĩa phái sinh được tạo ra từ các nghĩa cơ bản, quá trình tạo nghĩa phái sinh thường diễn ra theo hai con đường là ẩn dụ và hoán dụ¹¹. Trước khi phân tích nội dung của ẩn dụ và hoán dụ, chúng ta phải đề cập đến vấn đề vùng khái niệm (domain)¹². Vùng khái niệm là cái khung hay nền để xác định một khái niệm cụ thể nào đó. Ví dụ, khi xác định khái niệm [FINGER] (ngón tay) thì vùng khái niệm của nó sẽ là [HAND] (bàn tay), khi xác định khái niệm [HAND] (bàn tay), thì vùng khái niệm của nó là [ARM] (cánh tay), khi xác định khái niệm [ARM] (cánh tay) thì vùng khái niệm của nó là [BODY] (cơ thể),... Có khi, những khái niệm dường như biểu đạt cùng một sự vật của thế giới khách quan nhưng thực chất lại phóng chiếu

¹¹F. Ungerer & H.J. Schmid, 1996: □Moreover, philosophers and cognitive linguistics have shown that metaphors and metonymies are powerfull cognitive tools for our conceptualization of abstract categories□, tr. 114.

¹² Eve Sweetser, 1990: □Metaphor operates between domains□, tr. 19. Lý Toàn Thắng (2005) gọi là khung/ lĩnh vực. Do trong các phân tích về phóng chiếu ẩn dụ, chúng tôi thấy sử dụng thuật ngữ vùng nguồn và vùng đích dễ hình dung hơn. Vì vậy thuật ngữ □domain□ tạm gọi chung là □vùng□.

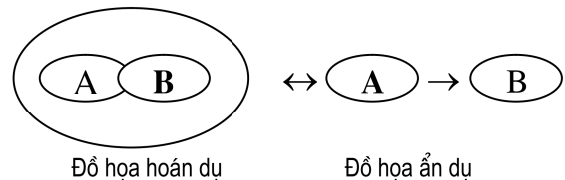
vào các vùng khái niệm khác nhau, tức là thuộc vào các vùng khái niệm khác nhau (Lý Toàn Thắng, Sách đã dẫn, tr. 26).

Ngôn ngữ học tri nhận cho rằng, ẩn dụ là đặc trưng quan trọng nhất của tư duy con người. Tuyệt đại đa số các khái niệm cơ bản của con người như thời gian, sự kiện, quan hệ nhân quả, tâm trí, bản ngã, đạo đức, ... đều được thể hiện bằng ẩn dụ, hay còn được gọi là ẩn dụ khái niệm. So sánh với các nghiên cứu truyền thống về ẩn dụ có từ thời Aristot cách đây khoảng 2500 năm sẽ thấy được đặc trưng của ẩn dụ trong ngôn ngữ học tri nhận¹³.

Ẩn dụ khái niệm là sự đồ hoạ (mapping) cấu trúc hay các quan hệ nội tại từ vùng nguồn lên vùng đích¹⁴. Quá trình đồ hoạ này không phải là một quá trình tính toán đơn thuần, mà phức tạp hơn, tức là cấu trúc của vùng nguồn ứng với cấu trúc của vùng đích. Có nghĩa là cấu trúc bên trong của vùng nguồn ứng với cấu trúc bên trong của vùng đích, cấu trúc bên ngoài của vùng nguồn ứng với cấu trúc bên ngoài của vùng đích. Nói cụ thể hơn, muốn lý giải cấu trúc vùng đích của các ẩn dụ phương vị phải xác định được cấu trúc vùng nguồn, mà việc xác định cấu trúc vùng nguồn phải được dựa trên các sơ đồ hình và bản đồ tri nhận không gian. Mặt khác, các bản

đồ tri nhận không gian mang đặc trưng “tâm lý dân tộc” và “văn hoá dân tộc” (Lý Toàn Thắng, Sách đã dẫn, tr. 181). Đây chính là nền tảng giải mã nghĩa ẩn dụ của các phương vị từ tiếng Hán hiện đại.

Hoán dụ là một loại phái sinh của nghĩa từ. Hoán dụ có thể xuất hiện dưới dạng *A đại diện cho B*. Như vậy, giống như ẩn dụ, hoán dụ cũng có chức năng lý giải hiện tượng ngôn ngữ thông qua các đồ hoạ hoán dụ. Nhưng nếu như các khái niệm của vùng nguồn và vùng đích trong các đồ hoạ ẩn dụ thuộc hai vùng khái niệm khác nhau, còn hoán dụ do nhấn mạnh tính chất “tương tự” giữa hai vùng của đồ hoạ hoán dụ (lấy A đại diện cho B), nên các khái niệm của hai vùng này thường thuộc về cùng một vùng khái niệm¹⁵. Giữa ẩn dụ và hoán dụ vốn có mối quan hệ khái niệm nhất định. Có thể hình dung như sau:



Nguồn: Gossens (1995, tr.159-174)

Khi lý giải các đồ hoạ hoán dụ, người ta cũng thường phải dựa vào các yếu tố liên quan (yếu tố nền/ bối cảnh) văn hoá, dân tộc,.... như đối với ẩn dụ. Hay nói một cách khác, việc lý giải ẩn dụ và hoán dụ trong ngôn ngữ phải dựa

¹³ Đào Thị Hà Ninh, 5/2005, □George Lakoff và một số vấn đề về ngôn ngữ học tri nhận□, tạp chí Ngôn ngữ, tr. 73

¹⁴ Lakoff: □Conceptual Metaphor□: □The metaphor can be understood as a mapping (in the mathematical sense) from a source domain to a target domain□. The typical form of mapping is □TARGET □ DOMAIN IS SOURCE □ DOMAIN, or alternatively, TARGET □ DOMAIN AS SOURCE - DOMAIN□. www.ac.www.edu

¹⁵ Lakoff and Johnson (1987): *Metonymic concepts emerge from correlations in our experience between two physical entities (e.g. PART FOR WHOLE, OBJECT FOR USER) or between a physical entity and something metaphorically conceptualized as a physical entity (e.g. THE PLACE FOR THE EVENT, THE INSTITUTION FOR THE PERSON RESPONSIBLE)*, tr. 59

trên nền tảng kinh nghiệm (experience base) của người bản ngữ.

Ví dụ, nghĩa phái sinh của các phương vị từ nhóm 东、西、南、北 (đông, tây, nam, bắc) có thể được xác định dựa trên các thống kê, qui nạp dựa trên các ví dụ được khảo sát theo 3 nhóm sau:

Nhóm 1: Phương vị từ duy nhất 东 (đông) trong các tổ hợp: 房东 (chủ nhà)、股东 (cổ đông),...

Nhóm 2: Phương vị từ kết hợp với danh từ, chỉ có 东 đông, 西 tây, không có 南 nam, 北 bắc, ví dụ: 东一棵西一棵 (cây bên đông cây bên tây, ý chỉ cây cối lèo tèo), 东一簇西一簇 (đông một đoá, tây một đoá, ý nói hoa thưa thớt), 东一句西一句 (câu đông câu tây, ý nói nhớ bập bõm, câu được câu không), ...

Nhóm 3: Phương vị từ kết hợp với động từ, chỉ có 东 (đông), 西 (tây), có thể có sự xuất hiện của 南 (nam), 北 (bắc), ví dụ: 东摸西转 (sờ bên đông sờ bên tây), 东张西望 (nhìn đông nhìn tây),...

Có thể giải thích các hiện tượng ngữ nghĩa của các phương vị từ 东、西、南、北 (đông, tây, nam, bắc) theo 3 nhóm trên bằng cách qui nạp chúng thành 2 loại phái sinh: phái sinh ẩn dụ và phái sinh hoán dụ.

Phái sinh ẩn dụ:

Ẩn dụ khái niệm: 东道主 ĐÔNG LÀ CHỦ

Vùng nguồn: phương vị không gian (phía đông); vùng đích (chủ nhà/chủ nhân)

Giải mã ẩn dụ: Trong nghi lễ cổ truyền của người Trung Quốc, chủ nhà thường ngồi phía đông mặt hướng phía tây, từ đó có ngôi đông là chủ. Từ đó có phái sinh 房东: *phía đông của phòng/nhà* tức là *chủ nhà*. Trong tiếng Hán hiện đại vẫn có cách nói, 今天我做东 *hôm nay tôi làm (ngôi) đông*, tức là *hôm nay tôi chủ chi*. Đông có thể kết hợp với động từ 做 *làm* (so sánh với 做客 *làm khách*). Tương tự với hiện tượng 股东 *cổ đông*, 股 *cổ* là *cổ phần*, *cổ phiếu* (tài sản), 东 *đông* là *chủ*, từ đó có *cổ đông* là người chủ một phần tài sản nhất định trong đơn vị (công ty hay tập đoàn).

Phái sinh hoán dụ:

Hoán dụ 1: Bộ phận đại diện cho chỉnh thể (part for whole)

Dùng hai phương vị 东、西 đại diện cho 4 phương vị 东、西、南、北, biểu thị nghĩa 周围 (xung quanh) không có định hướng cụ thể, ví dụ: 东摸西转, 东张西望 nghĩa là 周围摸转一下, 周围看一下 (tìm xung quanh, nhìn xung quanh). Đôi khi cũng có thể có sự xuất hiện của 南、北 thay cho 东、西, nhưng ý nghĩa của chúng trong tổ hợp vẫn nhất quán với ý nghĩa mà 东、西 thể hiện. Ví dụ:

(4) 走南跑北,

知道的世界愈来愈大。

(Tung hoành nam bắc, thế giới mà mình được biết càng được mở rộng hơn)

东、西 khi xuất hiện trong tổ hợp loại này sẽ không biểu thị ý nghĩa định hướng cụ thể nữa, mà ý nghĩa của chúng đã biến đổi biểu thị khái quát hơn hoặc không có phương hướng rõ ràng. Ví dụ:

(5) 她从不东想西想 ,
能很快睡得像死似的。

(Cô chưa bao giờ nghĩ lung tung, mà có thể đặt lưng xuống là ngủ say như chết)

Hoán dụ 2: Bộ phận đại diện cho chỉnh thể (part for whole)

Khoảng cách giữa đông và tây là khoảng cách lớn, vì thế sự phân bố giữa hai đầu đông tây được coi là sự phân bố thiếu tập trung, ví dụ 东一棵西一棵, 东一簇西一簇 thể hiện cây và hoa không tập trung, lẻ tẻ. 东一句西一句 thể hiện chỉ nhớ bập bõm một vài câu mà không nhớ được toàn bộ bài hát.

3.4. Quan hệ ngữ nghĩa giữa các phương vị từ

Levinson (1996) đã chia khung qui chiếu (frames of reference) biểu đạt không gian thành 3 loại: nội tại (intrinsic), tương đối (relative) và tuyệt đối (absolute). Theo đó, các phương vị từ tiếng Hán có thể chia thành 2 loại: nhóm biểu thị phương vị tuyệt đối (nhóm đông, tây, nam, bắc) và nhóm biểu thị phương vị tương đối (các phương vị từ còn lại).

Nhóm phương vị từ tuyệt đối có đặc trưng ngữ nghĩa tương đối ổn định, ít tạo ra các hiện tượng đa nghĩa do sự chi phối của vật qui chiếu ngoài ngữ cảnh. Vật qui chiếu trong ngữ cảnh có tác dụng cụ thể hoá nghĩa phương vị không gian của nhóm từ này. Sự phân công

giữa các phương vị từ đơn và kép khá rõ rệt.

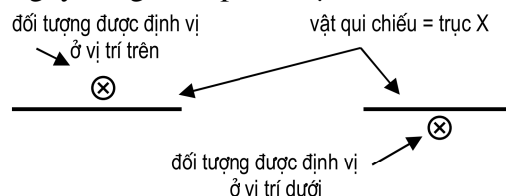
Trong nhóm phương vị từ tương đối, cũng có thể phân chia theo đặc trưng nội tại (dựa trên đặc trưng định vị nội tại, cố hữu của bản thân vật qui chiếu, ví dụ trong xác định phương vị trước, sau) hay tương đối (xác định theo hệ toạ độ không gian).

Quan hệ nghĩa giữa các phương vị từ trong và ngoài nhóm phương vị từ tương đối có thể khái quát như sau:

➤ *Hiện tượng đối lập về mặt ngữ nghĩa* chủ yếu tập trung vào đối lập nghĩa cơ bản. Các nghĩa ẩn dụ thường không có hiện tượng đối lập, gồm đối lập trái—phải 左、右, đối lập trước—sau 前、后, đối lập trên — dưới (bao gồm cả đối lập cao—thấp) 上、下, đối lập trong — ngoài 里、外 .

➤ *Hiện tượng không cân xứng trong quan hệ đối lập.* Các phương vị từ đều đa nghĩa, nhưng không phải tất cả các nghĩa của các phương vị từ đều đối lập nhau. Ta gọi đây là hiện tượng mất cân xứng trong quan hệ đối lập của các phương vị từ. Cụ thể gồm:

◆ Mất cân xứng trong đối lập nghĩa cơ bản, ví dụ 走在路上 (đi trên đường), *走在路下 (đi dưới đường). Nếu dựa vào các sơ đồ hình ta có thể có ngay lời giải đáp. Ví dụ:



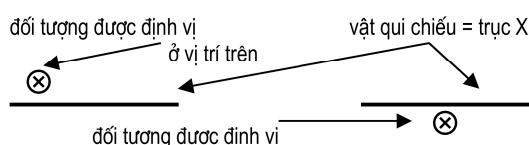
◆ Mất cân xứng trong đối lập nghĩa phái sinh. Ví dụ, nhóm 里、外

(trong□ngoài), 东、西、南、北 (đông □ tây □ nam □ bắc),... Ví dụ, chỉ một trong số các phương vị từ trong nhóm có nghĩa phái sinh, hoặc nghĩa phái sinh của các phương vị từ trong nhóm không đối nghĩa với nhau.

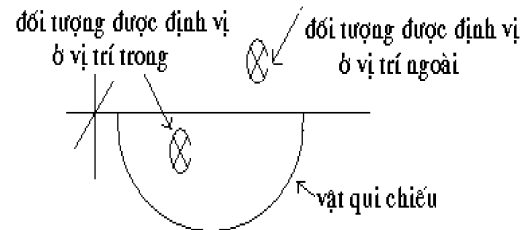
➤ *Hiện tượng giao thoa nghĩa giữa các phương vị từ trong cùng một nhóm.* Các phương vị từ biểu thị nghĩa phương vị tương đối có thể chia thành 4 nhóm đối lập nhau. Nhưng giữa các nhóm phương vị từ đối lập trong nhóm, khi sử dụng trong câu, có thể biểu thị cùng một định vị. Ví dụ: 上、下 : 地上 (trên mặt đất)、地下 (dưới đất),...

➤ *Hiện tượng giao thoa nghĩa giữa các phương vị từ khác nhóm.* Giữa các nhóm phương vị từ có sự phân nghĩa rất rõ ràng: 左、右 : xác lập quan hệ nghĩa theo trục X; 前、后 : xác lập quan hệ nghĩa theo trục Y; 上、下 : xác lập quan hệ nghĩa theo trục Z; 里、外 : xác lập quan hệ nghĩa theo không gian 3 chiều, tức là sự kết hợp của cả 3 trục X, Y, Z. Nhưng trong thực tế sử dụng, có trường hợp 2 phương vị từ khác nhóm có thể cùng biểu thị một định vị. Ví dụ: 山上的树 (cây trên núi)、山里的树 (cây trong núi), 门上 (trên cửa)、门前 (trước cửa), 水里/水中 (trong nước)、水下 (dưới nước),...

Ví dụ: Sơ đồ hình: 水下 (dưới nước);



Sơ đồ hình : 水里 (trong nước):



➤ *Nghĩa ẩn dụ của các phương vị từ.* Các phương vị từ đơn có nghĩa ẩn dụ, còn các phương vị từ kép rất ít xuất hiện (chỉ thấy có trong 前、后 và 上、下, lại chỉ hạn chế ở kiểu cấu tạo tiền tố + phương vị từ). Nghĩa ẩn dụ nổi bật nhất là ẩn dụ thời gian. Nói cách khác, từ các sơ đồ hình cơ bản về định vị, định hướng không gian, chúng ta có thể xác lập được các sơ đồ hình thời gian. Phái sinh ẩn dụ thời gian có nguồn gốc từ nghĩa không gian của phương vị từ. Ngoài ra còn một số nghĩa ẩn dụ mang đậm đặc trưng văn hoá dân tộc. Ẩn dụ loại này thường không có đối lập. Ví dụ: 房东 (chủ nhà)、左派 (phái tả),...

➤ *Nghĩa hoán dụ của các phương vị từ.* Phái sinh hoán dụ khác phái sinh ẩn dụ ở chỗ, chúng cùng phóng chiếu lên một vùng khái niệm, trong khi ẩn dụ có sự qui chiếu từ vùng khái niệm A (vùng nguồn) lên vùng khái niệm B (vùng đích), vì thế giải mã ẩn dụ phức tạp hơn rất nhiều so với lý giải hoán dụ. Việc lý giải hoán dụ thường dựa vào các yếu tố liên quan đến văn hoá, tâm lý dân tộc,... (ví dụ, giải mã ẩn dụ của phương vị từ 东 đông). Điều này cho thấy, khi tìm hiểu đặc trưng nghĩa của các phương vị từ, ngoài việc dựa theo nguyên lý “đi nhân vi trung” nhằm thiết lập các sơ đồ hình cơ bản trong định vị định hướng không gian (thể hiện qua các nhóm

phương vị từ), từ đó áp dụng các sơ đồ hình này nhằm giải thích nghĩa phái sinh của chúng nhưng mang đậm nét văn hoá dân tộc: “ý nghĩa của ngôn ngữ về bản chất là mang tính □đĩ nhân vi trung□ và, hơn nữa, □đĩ tộc vi trung□ (ethnocentric)” (Lý Toàn Thắng, Sách đã dẫn, tr. 280).

4. KẾT LUẬN

Nghĩa của các phương vị từ tiếng Hán hiện đại rất phức tạp. Nếu tiếp cận vấn đề này theo các lý thuyết phân tích ngữ nghĩa truyền thống, khó có thể chỉ ra được đặc điểm tri nhận không gian của người Hán phản ánh trong nghĩa cơ bản cũng như mối liên hệ giữa các nét nghĩa (bao gồm nghĩa cơ bản và nghĩa phái sinh) của phương vị từ và giữa các phương vị từ trong hệ thống. Vận dụng các kết quả nghiên cứu của ngôn ngữ học tri nhận, đặc biệt là của ngữ nghĩa học tri nhận vào phân tích đặc điểm nghĩa của lớp từ này, nghĩa của các phương vị từ sẽ được cụ thể hoá bằng các sơ đồ hình. Các sơ đồ hình không chỉ cho ta thấy đặc điểm nghĩa cơ bản, nghĩa phái sinh, mối liên hệ giữa nghĩa cơ bản và nghĩa phái sinh, sự giao thoa nghĩa giữa các phương vị từ trong hệ thống, mà còn cho chúng ta thấy được sự lựa chọn chiến lược định vị định hướng không gian cũng như đặc điểm tri nhận qui chiếu phương vị không gian của người Hán, có tác dụng tích cực trong lĩnh vực nghiên cứu, đặc biệt là nghiên cứu đặc trưng tư duy phản ánh trong ngôn ngữ của người Hán, tạo tiền đề cho việc nghiên cứu đối chiếu theo hướng tri nhận không gian trong tiếng Hán và tiếng Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH:

Tiếng Việt

1. Nguyễn Thị Dự (2004), *Ngữ nghĩa và cơ sở tri nhận của nhóm tính từ chỉ không gian (trên ngữ liệu Anh Việt)* — Luận án tiến sỹ ngữ văn
2. Nguyễn Lai (1990), *Nhóm từ chỉ hướng vận động trong tiếng Việt*, Hà Nội
3. Bùi Thị Thanh Lương (2001), *Vai nghĩa không gian, thời gian và các chức năng ngữ pháp của chúng trong câu tiếng Việt* — Luận văn thạc sỹ ngữ văn
4. Trần Quang Hải (2001), *Nghiên cứu giới từ định vị theo hướng ngữ dụng (trên cứ liệu tiếng Anh và tiếng Việt)* - Luận án tiến sỹ ngữ văn
5. Nguyễn Kim Thản (1997), *Nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Giáo dục
6. Lý Toàn Thắng (2002), *Mấy vấn đề về Việt ngữ học và ngôn ngữ học đại cương*, NXB Khoa học Xã hội

Tiếng Trung

7. 崔希亮, 2001 《语言理解与认知》 (Language Understanding and Cognition) 北京语言文化大学出版社
 8. 崔希亮主编, 2004 《汉语语言学文萃. 语法卷》 北京语言大学出版社
 9. 储泽祥, 1998 《现代汉语 方所系统研究》, 华中师范大学出版社
 10. 方经民, 1987a 《现代汉语方位参照聚合类型》 中国语文
 11. 方经民, 1999 《论汉语空间方位参照认知过程中的几本策略》 中国语文
 12. 冯晓虎, 2004 《隐喻 ---- 思维的基础, 篇章的框架》 对外经济贸易大学出版社
 13. 胡壮麟, 2004 《认知隐喻学》 (Metaphor and Cognition) 北京大学出版社
- (Xem tiếp trang 19)

14. 廖秋忠, 1989 《空间方位与方位参照点》, 中国语文
15. 刘宁生, 1994 《汉语怎么样表达物体的空间关系》, 中国语文
16. 刘润清, 1995 《西方语言学流派》外语教学与研究出版社 (người dịch: Đào Hà Ninh)
17. 束定芳, 2004 《语言的认知研究 ---- 认知语言学论文精选》 (Cognitive Studies of Language) 上海外语教育出版社
18. 赵艳芳 2001 《认知语言学概论》 (An Introduction to Cognitive Linguistics) 上海外语出版社
19. Eve Sweetser (2002), *From Etymology to Pragmatics: Metaphorical and Cultural Aspects of Semantic Structure*, 北京大学出版社, Cambridge University Press
20. Goossens, Louise (1995), *Metaphonymy: the Interaction of Metaphor and Metonymy in Expression for Linguistic Action*, In: Goossens, L et al. (eds) *By Word of Mouth. Metaphor, Metonymy and Linguistic Action in a Cognitive Perspective*. Amsterdam/Philadelphia: John Benjamins
21. Lan Chun (蓝纯), 2003, *A Cognitive Approach to Spatial Metaphor in English and Chinese* 《从认知角度看汉语和英语的空间隐喻》外语教学与研究出版社
22. Ronald W. Langacker (2004), *Foundation of Cognitive Grammar* (v.1, v.2), 北京大学出版社
23. John R. Taylor (2001), *Linguistics Categorization: Prototypes in Linguistics Theory*, 外语教学与研究出版社
24. E. Ungerer, H.J.Schmid (2003), *An Introduction to Cognitive Linguistics*, 外语教学与研究出版社. ☐

Tiếng Anh